

Thành phố HCM, ngày 24 tháng 12 năm 2020

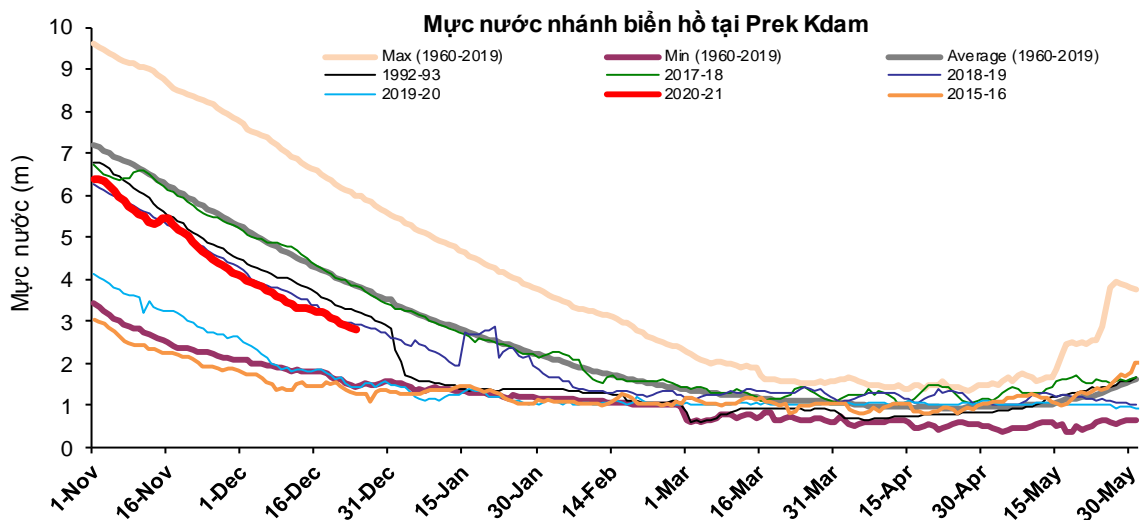
BẢN TIN DỰ BÁO
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC
MÙA KIẾT NĂM 2020-2021
(Tuần từ 25/12/2020-01/01/2021)

1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG

Hiện nay, lưu vực sông Mê Công đang ở thời kỳ đầu mùa khô năm 2020-2021. Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở ĐBSCL là lượng trữ trong Biển Hồ (Tonle Sap) và dòng chảy đến Kratie (đầu châu thổ Mê Công). Dưới đây là cập nhật diễn biến của hai yếu tố này.

1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)

Mức nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1), ngày 24/12 ở cao trình 2,81 m. Dung tích hồ còn khoảng 13,68 tỷ m³, Biển Hồ ở giai đoạn xả nước, đóng góp dòng chảy từ biển hồ hàng ngày xuống hạ lưu là quan trọng.



Hình 1. Diễn biến nước trạm Prek Kdam - Biển hồ, cập nhật ngày 24/12

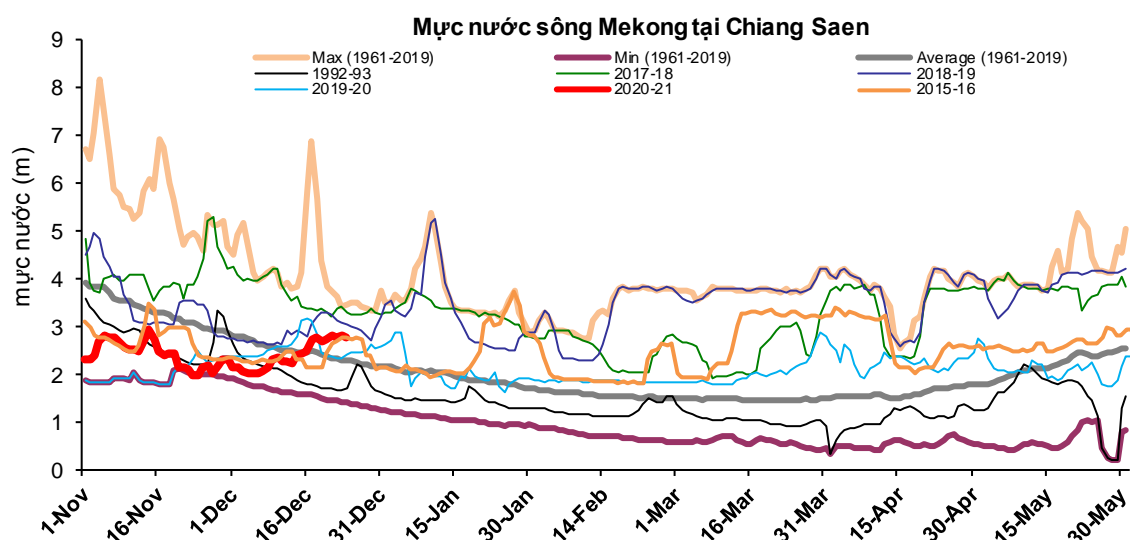
1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công

Bảng 1: So sánh mực nước các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

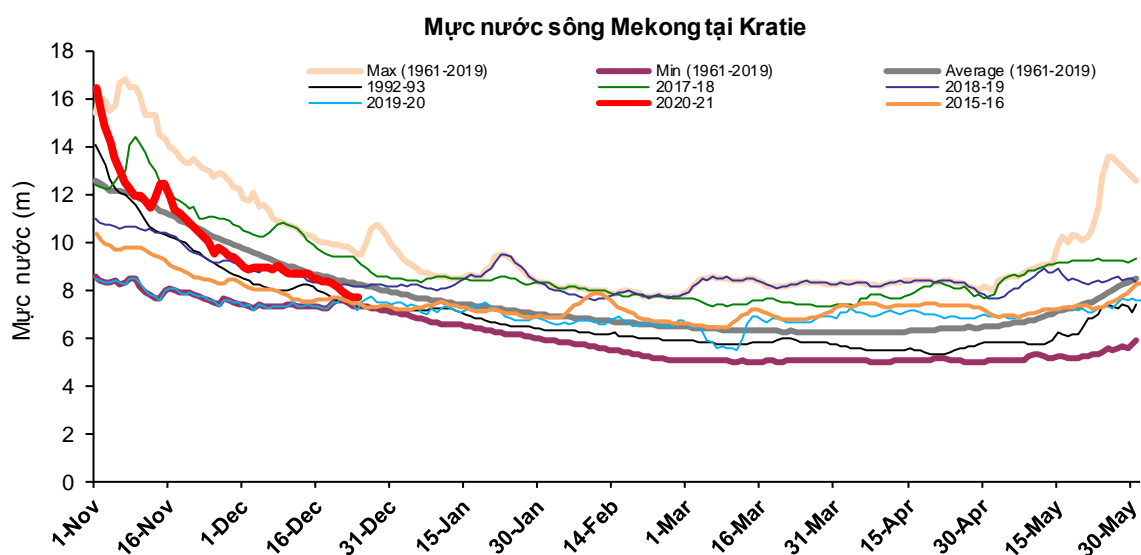
Trạm	Đơn vị	Ngày 24/12/2020	Khác biệt mực nước (m) và dung tích hồ (tỷ m ³) so với một số năm cùng thời điểm;				
			Năm TB	2019-20	2018-19	2017-18	2015-16
Chiang Saen	m	2,78	0,50	0,38	-0,24	-0,49	0,03
Kratie	m	7,65	-0,57	0,51	-0,51	-1,60	0,24
Prekdam	m	2,81	-1,03	1,35	-0,13	-1,05	0,92
Dung tích hồ	Tỷ m ³	13,68	-4,36	-	-0,37	-5,62	7,05

Ghi chú: (-) là thấp hơn

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước đến ngày 24/12/2020 tại trạm Kratie và trạm Chiang Saen trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:



Hình 2. Diễn biến mực nước (cao độ tương đối) tại Chiang Saen –Thái Lan, cập nhật 24/12/2020



Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie, cập nhật ngày 24/12/2020

Bảng 2: So sánh mực nước lớn nhất cùng thời kỳ một số trạm trên đồng bằng

Trạm	Ngày 24/12/2020	Mực nước (m) so với một số năm cùng thời điểm (-) là thấp hơn					
		Năm TB	2015	2016	2017	2018	2019
Tân Châu	1,59	-0,14	0,02	-0,14	-0,26	-0,11	0,24
Châu Đốc	1,73	-0,08	0,06	-0,04	-0,16	-0,10	0,11
Mỹ Thuận	1,38	-0,07	-0,12	0,06	0,02	-0,10	-
Cần Thơ	1,42	-0,08	-0,12	0,15	0,01	-0,17	-

Sông Mê Công đang trong thời kỳ đầu mùa khô 2020 - 2021. Tuần qua, dòng chảy thượng nguồn sông Mê Công có xu thế ổn định và giảm nhẹ, dòng chảy đầu nguồn sông Cửu Long có xu thế giảm theo triều, cụ thể:

- Tại Kratie: Mực nước trong tuần qua có xu thế giảm nhẹ khi đã giảm 0,70 m so

với tuần trước. Cụ thể, đến 7h ngày 24/12 mực nước tại Kratie đạt 7,65 m, thấp hơn 0,57 m so với TBNN (8,22 m), cao hơn 0,51 m so với năm 2019 (7,14 m), cao hơn 0,24 m so với năm 2015 (7,41 m).

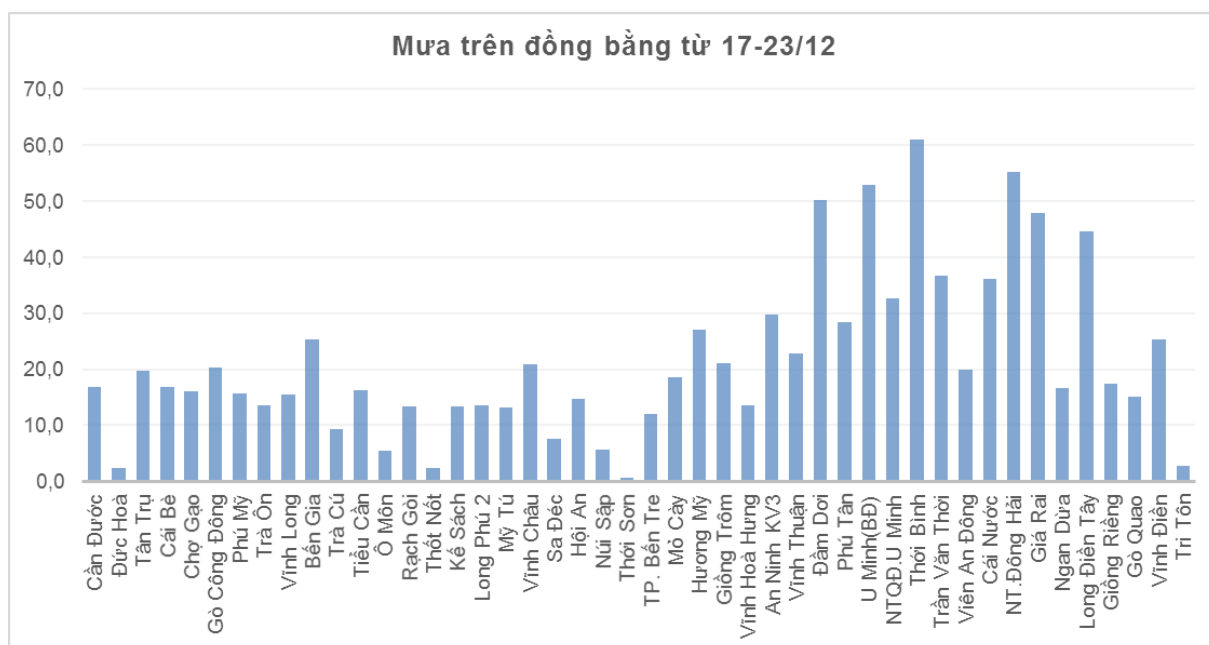
- Tại Biên Hồ: Mực nước Biên Hồ là 4,43 m, thấp hơn 0,65 m so với TBNN (5,09 m), cao hơn 1,63 m so với năm 2019 (2,80 m), cao hơn 1,36 m so với năm 2015 (3,07 m).

- Tại Tân Châu, Châu Đốc: Mực nước tại trạm Tân Châu và Châu Đốc tuần qua có xu thế giảm khoảng 0,30 m và biến đổi theo triều. Mực nước lớn nhất ngày 24/12 tại Tân Châu đạt 1,59 m, cao hơn 0,02 m so với năm 2015, 0,24 m so với năm 2019. Tại Châu Đốc đạt 1,73 m, cao hơn 0,06 m so với năm 2015 và 0,11 m so với năm 2019.

2. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỒNG BẰNG VÀ DỰ BÁO TIỀM NĂNG NGUỒN NƯỚC MÙA KHÔ 3 VÙNG SINH THÁI ĐBSCL

2.1. Diễn biến mưa trên đồng bằng

Tình hình mưa trên đồng bằng từ ngày 17/12 đến ngày 23/12: trong tuần mưa xuất hiện hầu khắp trên đồng bằng. Mưa vừa xuất hiện tại các trạm Đầm Dơi, U Minh, Thới Bình, Đông Hải với lũy tích lượng mưa trong tuần trên dưới 55mm.



Hình 4. Lũy tích lượng mưa một số vùng trên ĐBSCL, tuần từ 17/12 đến 23/12/2020

2.2. Diễn biến và dự báo nguồn nước trên các vùng đồng bằng sông Cửu Long

Nguồn nước mùa khô năm 2020-2021 về vùng Đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn so với trung bình 10 năm gần đây. Lưu lượng bình quân tháng 12 thấp hơn so với trung bình và có cao hơn so với năm kiệt 2015-2016 và 2019-2020. Chi tiết dự báo như bảng dưới.

Bảng 3: So sánh lưu lượng dự báo tại Kratie 2020-2021 với một số năm

Tháng	Qkratie (m ³ /s)	So với một số năm					
		Năm TB	2015-16	2016-17	2017-18	2018-19	2019-20
11	11.763	1.276	5.390	-1	-791	3.645	7.445
12	5.087	-499	1.246	-1.867	-2.436	-81	1.620

Năm 2020 khu vực thượng nguồn Trung Quốc thiếu hụt tổng lượng mưa so với trung bình nhiều năm khoảng 10-20%, các hồ thủy điện Trung quốc tích nước và xả nước cầm chừng, không có xả tràn, lượng xả nước mùa khô 2020-2021 dự báo trên dưới 1000 m³/s. Mưa hạ lưu vực đã giảm, dự báo dòng chảy về đồng bằng giảm, mặn có xu hướng tăng dần trong tháng 12 và các tháng đầu mùa khô. Dưới đây là dự báo nguồn nước cho 3 vùng Đồng bằng sông Cửu Long:

- Vùng thượng ĐBSCL, bao gồm phần đất tỉnh An Giang, Đồng Tháp, thượng nguồn Long An, Kiên Giang và TP. Cần Thơ, nguồn nước hiện thuận lợi cho sản xuất, tận dụng thời điểm lấy nước ở các vị trí xa kênh trục.

- Vùng giữa ĐBSCL, bao gồm phần đất thuộc TP. Cần Thơ, tỉnh Tiền Giang, Long An, Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long và vùng được kiểm soát mặn ở Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre: nguồn nước còn thuận lợi cho sản xuất. Vùng không bị ảnh hưởng mặn có thể tưới tự chảy nhờ lợi dụng thủy triều.

- Vùng ven biển ĐBSCL: bao gồm ven biển các tỉnh ven biển ĐBSCL (Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và tỉnh Kiên Giang): dự báo 2021 là năm mặn hạn cao, chủ động các biện pháp tích trữ nước từ bây giờ khi nguồn nước chưa bị ảnh hưởng mặn. Chủ động các biện pháp tích trữ nước bảo vệ các vườn cây trái và nước sinh hoạt.

3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC MÙA KIẾT 2021

Dự báo tiềm năng nguồn nước mùa khô năm 2020-2021, nước về thấp ngay từ đầu mùa khô và mặn bất thường có thể xảy ra sớm ngay từ các tháng đầu mùa khô, tháng 12, tháng 1 và kéo dài tới tháng 5, có thể còn xảy ra những biến động bất thường ở bất cứ thời điểm nào theo vận hành thủy điện và các thời tiết cực đoan, triều cường, gió Chướng. Vì vậy, các địa phương chủ động các giải pháp ứng phó, phòng chống hạn mặn nặng ngay từ bây giờ. Dưới đây là một số khuyến cáo cho từng vùng:

- Vùng thượng ĐBSCL: nguồn nước đảm bảo cho sản xuất, chủ động sản xuất sớm vụ đông xuân nhằm giảm sử dụng nước các tháng kiệt. Tăng cường các giải pháp cấp nước cho các vùng núi cao thuộc Tri Tôn, Tịnh Biên đề phòng hạn ở các vùng này.

- Vùng giữa ĐBSCL: đề phòng ảnh hưởng mặn xâm nhập cao trong năm này, chủ động giảm diện tích vụ Đông xuân các vùng đã bị ảnh hưởng ở năm 2020. Tăng cường các giải pháp bảo vệ nguồn nước, tích trữ nước và bơm hút khi cần. Khi lấy ngọt hoặc tưới cho cây trồng cần kiểm tra chặt chẽ độ mặn, nhất là đối với cây ăn quả.

- Vùng ven biển ĐBSCL: nguồn nước ngọt có nguy cơ bị thiếu hụt cao giữa mùa khô, xâm nhập mặn dự báo tại các cửa sông Cửu Long cao ngay ở tháng 1, tháng 2, duy trì cao trong tháng 3, giảm dần ở tháng 6. Chủ động các giải pháp bơm trữ nước và cấp nước sinh hoạt.

4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Với các diễn biến dòng chảy cập nhật về đồng bằng đến hiện nay, dự báo nguồn nước mùa kiệt 2020-2021 về đồng bằng thấp hơn đáng kể so với trung bình nhiều năm, chỉ tương đương với các năm kiệt gần đây 2015-2016 hoặc 2019-2020, vì vậy khả năng mặn hạn tiếp tục cao ở năm này. Các địa phương chủ động các biện pháp phòng chống hạn mặn từ bây giờ: bố trí sản xuất hợp lý, hạn chế sản xuất ở vùng có nguy cơ cao đã bị ảnh hưởng ở năm 2020, chủ động các biện pháp trữ nước phục vụ sản xuất, bảo vệ các vườn cây và cấp nước sinh hoạt. Viện sẽ liên tục cập nhật các bản hàng tuần, bản tin đột xuất (nếu có bất thường) về nguồn nước, các địa phương tiếp tục theo dõi thông tin

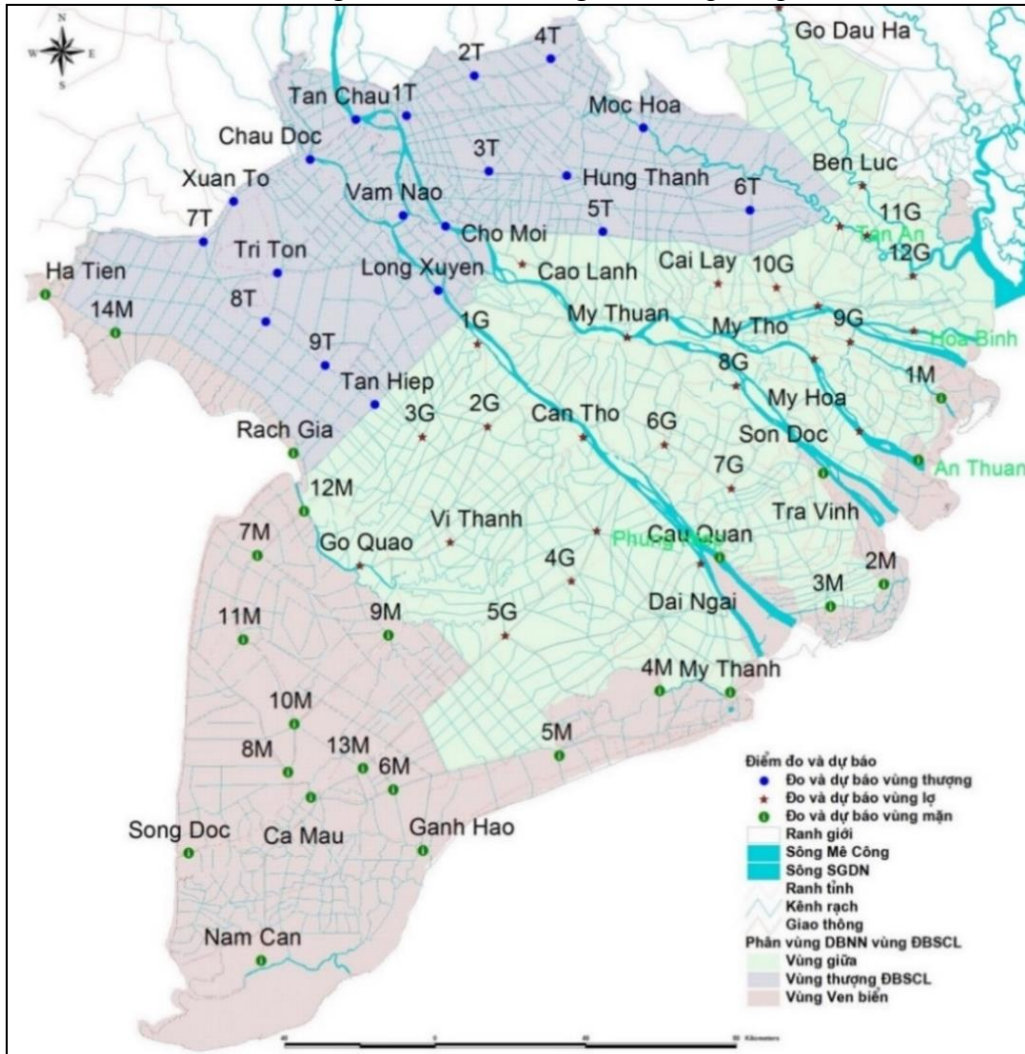
cập nhật để điều hành sản xuất, chia sẻ các thông tin mặn bất thường so với dự báo để kết quả dự báo ngày càng tin cậy hơn.

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM

Ghi chú :

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân công của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: <http://www.siwrr.org.vn>
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: vkhtlmn@gmail.com; htqt.siwrr16@gmail.com và tncnbvmt@gmail.com./.

Phụ lục 1: Bản đồ vị trí dự báo nguồn nước các vùng trên đồng bằng



Phụ lục 2: Cập nhật mực nước lớn nhất các vùng trên ĐBSCL

STT	Trạm	24/12	Ngày dự báo						
			25/12	26/12	27/12	28/12	29/12	30/12	31/12
I. Vùng Thượng đồng bằng									
1	2T	1,24	1,19	1,16	1,16	1,18	1,22	1,25	1,28
2	3T	1,25	1,19	1,17	1,20	1,26	1,31	1,33	1,35
3	4T	0,91	0,82	0,75	0,74	0,76	0,79	0,81	0,84
4	5T	0,72	0,67	0,67	0,71	0,75	0,79	0,81	0,85
5	6T	0,76	0,70	0,71	0,73	0,76	0,78	0,81	0,83
6	7T	0,88	0,85	0,85	0,85	0,87	0,88	0,88	0,88
7	8T	0,67	0,63	0,64	0,68	0,70	0,73	0,75	0,77
8	9T	0,60	0,57	0,59	0,62	0,64	0,67	0,69	0,71
9	Châu Đốc	1,73	1,70	1,72	1,74	1,76	1,79	1,86	1,87
10	Hung Thạnh	1,06	0,98	0,96	0,99	1,03	1,07	1,10	1,12
11	Long Xuyên	1,53	1,51	1,56	1,62	1,68	1,69	1,78	1,81
12	Mộc Hóa	0,80	0,72	0,69	0,70	0,73	0,77	0,81	0,84
13	Tân Châu	1,57	1,56	1,56	1,57	1,60	1,64	1,69	1,71
14	Tân Hiệp	0,52	0,51	0,53	0,56	0,58	0,60	0,62	0,64
15	Tri Tôn	0,69	0,65	0,66	0,70	0,72	0,75	0,77	0,79
16	Vàm Nao	1,43	1,40	1,38	1,41	1,48	1,54	1,56	1,57
17	Xuân Tô	0,90	0,87	0,87	0,87	0,89	0,90	0,90	0,90
II. Vùng Giữa đồng bằng									
1	10G	0,89	0,89	0,90	0,95	0,99	1,06	1,15	1,16
2	1G	1,45	1,43	1,49	1,56	1,61	1,63	1,72	1,75
3	2G	1,41	1,39	1,46	1,53	1,58	1,60	1,69	1,72
4	4G	1,00	1,04	1,09	1,12	1,13	1,20	1,24	1,24
5	5G	0,98	1,02	1,07	1,10	1,11	1,18	1,22	1,22
6	8G	1,22	1,20	1,20	1,25	1,32	1,43	1,51	1,55
7	9G	1,17	1,15	1,14	1,17	1,27	1,41	1,47	1,48
8	Bến Lức	0,97	0,93	0,98	1,06	1,15	1,22	1,24	1,33
9	Cần Thơ	1,37	1,34	1,42	1,50	1,54	1,56	1,66	1,69
10	Cao Lãnh	1,37	1,32	1,31	1,34	1,40	1,47	1,51	1,52
11	Gò Dầu Hạ	0,71	0,69	0,71	0,77	0,85	0,91	0,93	0,97
12	Vàm Kênh	0,96	0,97	1,01	1,08	1,17	1,22	1,33	1,40
13	Mỹ Hoà	1,13	1,12	1,12	1,16	1,22	1,38	1,46	1,46
14	Mỹ Tho	1,20	1,17	1,15	1,18	1,32	1,44	1,48	1,50
15	Mỹ Thuận	1,30	1,27	1,28	1,34	1,42	1,48	1,56	1,64
16	Phụng Hiệp	1,02	1,06	1,11	1,14	1,15	1,22	1,26	1,26
17	Tân An	1,16	1,10	1,08	1,15	1,24	1,31	1,33	1,41
18	Vị Thanh	0,55	0,56	0,58	0,60	0,61	0,62	0,63	0,65

STT	Trạm	24/12	Ngày dự báo						
			25/12	26/12	27/12	28/12	29/12	30/12	31/12
III. Vùng ven biển									
1	10M	0,77	0,78	0,80	0,82	0,85	0,87	0,91	0,93
2	12M	0,47	0,52	0,56	0,58	0,60	0,62	0,64	0,65
3	13M	0,79	0,80	0,82	0,84	0,87	0,89	0,93	0,95
4	6M	0,74	0,75	0,77	0,79	0,82	0,84	0,88	0,90
5	7M	0,46	0,51	0,55	0,57	0,59	0,61	0,63	0,64
6	8M	0,76	0,77	0,79	0,81	0,84	0,86	0,90	0,92
7	9M	0,72	0,73	0,75	0,77	0,80	0,82	0,86	0,88
8	Cà Mau	0,78	0,79	0,81	0,83	0,86	0,88	0,92	0,94
9	Rạch Giá	0,07	0,15	0,20	0,24	0,25	0,28	0,30	0,33